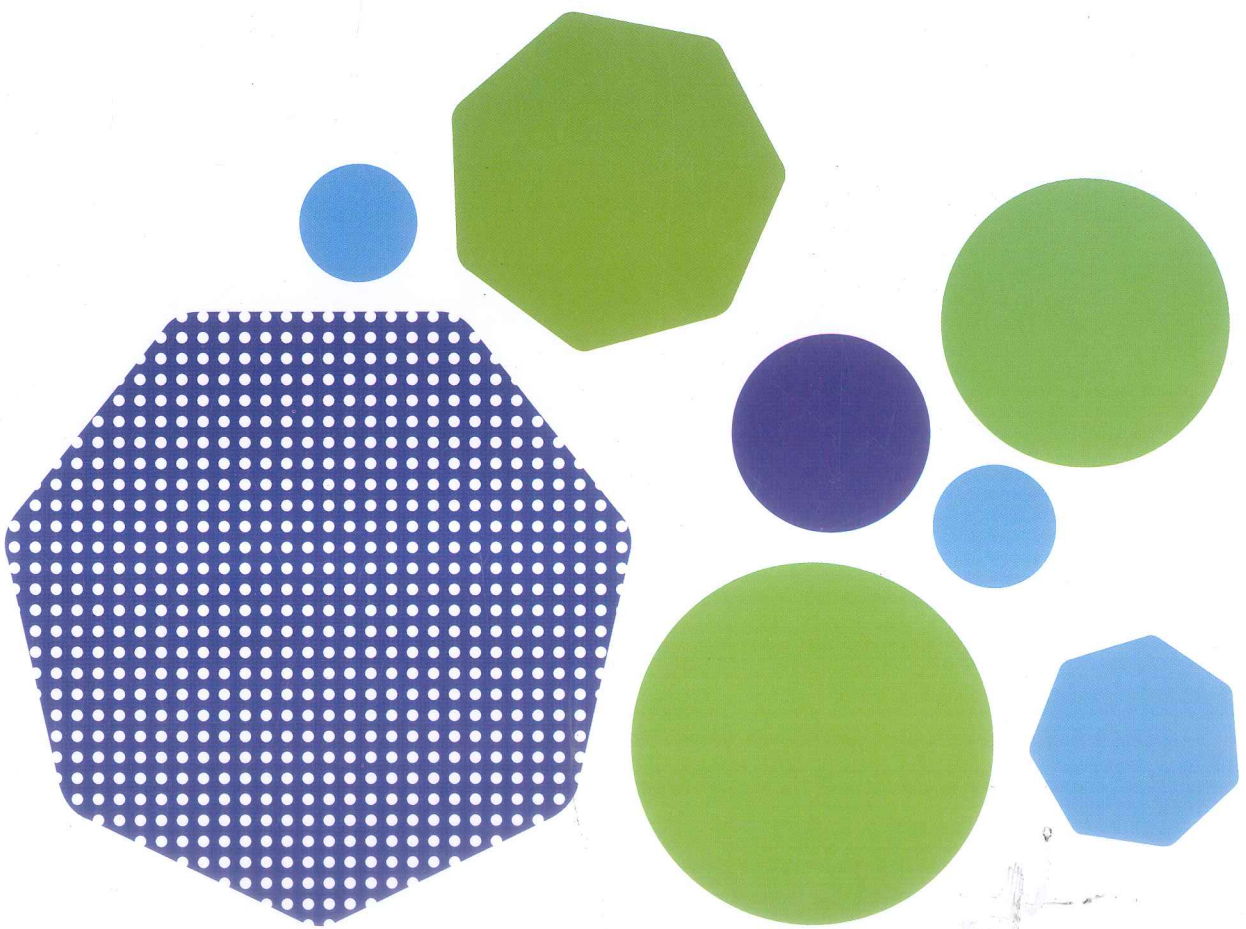


CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Chung	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Trung	Tổng giám đốc
Ông Trần Thanh Hữu	Phó Tổng giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Kiều Việt Cường	Trưởng ban
Ông Nguyễn Vương Huynh	Thành viên
Bà Trịnh Hải Lý	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện phát sinh nào khác sau ngày 30/06/2018 có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty áp dụng Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về Quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hữu Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2018

Số: 469 /2018/UHY - BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05 tháng 10 năm 2018, từ trang 6 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại thuyết minh số 32.5 về số liệu so sánh, trong kỳ, Công ty đã điều chỉnh hồi tố giảm nghĩa vụ thuế phải nộp 17.074.801.695 đồng vào kết quả kinh doanh năm 2017, việc điều chỉnh này căn cứ vào chênh lệch giữa thông báo về nghĩa vụ thuế phải nộp và sổ sách kế toán của Công ty theo dõi, chúng tôi không thu thập được các hồ sơ làm rõ nguyên nhân chênh lệch làm căn cứ điều chỉnh giảm do đó chúng tôi không đánh giá được việc điều chỉnh này đã phù hợp theo các quy định hiện hành hay chưa, cũng như ảnh hưởng của việc điều chỉnh đến báo cáo tài chính năm 2017 và báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2018 của Công ty.

Khoản phải trả người bán tại thời điểm 31/12/2017 và tại ngày 30/06/2018, với số tiền là 3.767.400.125 đồng, tại thời điểm kiểm toán/ soát xét chúng tôi không thể xác minh được tính hiện hữu và đầy đủ của số dư phải trả này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên báo cáo tài chính năm 2017 và báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2018 của Công ty.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 32.3 trong Báo cáo tài chính, Tổng Nợ ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán là 102.931.020.077 đồng đã vượt quá Tài sản ngắn hạn 88.978.240.107 đồng. Đồng thời, Vốn chủ sở hữu âm lũy kế của Công ty trên Bảng cân đối kế toán là 80.028.478.130 đồng trong đó khoản lỗ sau thuế chưa phân phối lũy kế là 244.087.590.276 đồng, và lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh âm 03 năm liên tục. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty trình bày theo giả định hoạt động liên tục.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0666- 2018- 112- 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.952.779.970	41.466.014.783
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	28.529.052	35.815.121
Tiền	111		28.529.052	35.815.121
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.173.772.170	30.551.351.489
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	30.169.250.391	30.903.928.735
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.848.560.147	39.890.160.147
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	2.211.000.000	2.211.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	43.860.738.315	40.901.367.709
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(104.015.803.814)	(83.355.105.102)
Hàng tồn kho	140	10	315.014.859	8.262.496.294
Hàng tồn kho	141		8.294.485.464	15.501.797.516
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.979.470.605)	(7.239.301.222)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.435.463.889	2.616.351.878
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	-	32.666.666
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.435.463.889	2.583.685.212
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130.079.134.578	218.530.830.882
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	31.406.849.765
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	723.287.361	723.287.361
Phải thu dài hạn khác	216	8	31.066.349.765	31.406.849.765
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(31.789.637.126)	(723.287.361)
Tài sản cố định	220		106.686.319.327	125.575.014.737
Tài sản cố định hữu hình	221	13	99.565.277.639	118.287.723.049
- Nguyên giá	222		124.854.554.178	139.533.620.081
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.289.276.539)	(21.245.897.032)
Tài sản cố định vô hình	227	14	7.121.041.688	7.287.291.688
- Nguyên giá	228		9.975.000.000	9.975.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.853.958.312)	(2.687.708.312)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.589.263.554	39.793.258.574
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5.589.263.554	39.793.258.574
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	3.496.254.818	4.021.302.212
Đầu tư vào công ty con	251		8.000.000.000	4.613.494.133
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.503.745.182)	(592.191.921)
Tài sản dài hạn khác	260		14.307.296.878	17.734.405.594
Chi phí trả trước dài hạn	261	6	14.307.296.878	17.734.405.594
TỔNG TÀI SẢN	270		144.031.914.548	259.996.845.665

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		224.060.392.678	229.228.362.654
Nợ ngắn hạn	310		102.931.020.077	131.598.990.053
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7.369.448.979	7.476.133.431
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.860.824.965	5.960.758.965
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	14.737.054.201	14.485.557.533
Phải trả người lao động	314		-	67.771.168
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	34.206.061.329	26.560.024.011
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5.178.940.910	4.801.568.608
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	35.577.137.693	72.245.624.337
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.552.000	1.552.000
Nợ dài hạn	330		121.129.372.601	97.629.372.601
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	121.129.372.601	97.629.372.601
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(80.028.478.130)	30.768.483.011
Vốn chủ sở hữu	410	20	(80.028.478.130)	30.768.483.011
Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.167.767.978	3.167.767.978
Quỹ đầu tư phát triển	418		891.344.168	891.344.168
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(244.087.590.276)	(133.290.629.135)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(133.290.629.135)	(31.764.965.312)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(110.796.961.141)	(101.525.663.823)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		144.031.914.548	259.996.845.665

Nguyễn Hữu Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2018



Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng

Trần Thị Hiền
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	3.793.316.364	21.779.058.597
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	9.459.050	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.783.857.314	21.779.058.597
Giá vốn hàng bán	11	23	11.160.077.258	15.723.791.141
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(7.376.219.944)	6.055.267.456
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	27.639	1.177.184
Chi phí tài chính	22	25	11.557.696.830	7.934.201.226
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.646.143.569	7.930.884.512
Chi phí bán hàng	25	26	377.549.833	864.338.732
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	52.025.305.699	1.321.398.762
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(71.336.744.667)	(4.063.494.080)
Thu nhập khác	31	27	-	11.204.123.477
Chi phí khác	32	28	39.460.216.474	14.123.049.653
Lợi nhuận khác	40		(39.460.216.474)	(2.918.926.177)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(110.796.961.141)	(6.982.420.256)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(110.796.961.141)	(6.982.420.256)

Nguyễn Hữu Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2018



Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng

Trần Thị Hiền
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	(110.796.961.141)	(6.982.420.256)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.871.254.825	6.450.748.678
Các khoản dự phòng	03	56.378.771.121	266.298.427
Lỗ/(Lãi) hoạt động đầu tư	05	1.890.721.136	(5.946.879.863)
Chi phí lãi vay	06	5.840.588.013	7.930.884.512
Các điều chỉnh khác	07	34.085.186.830	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.730.439.216)	1.718.631.498
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	(2.616.884.714)	(6.153.081.720)
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	4.563.006.185	(3.823.840.282)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	2.159.928.655	(8.732.400.627)
Giảm chi phí trả trước	12	3.459.775.382	3.215.867.890
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(2.760.750.678)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(744.053.306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	835.386.292	(17.279.627.225)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(2.536.664.227)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.245.500.000	11.181.818.183
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(742.200.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.639	916.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.503.327.639	8.646.070.342
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	100.000.000.000	25.709.209.034
Tiền trả nợ gốc vay	34	(111.346.000.000)	(19.255.084.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.346.000.000)	6.454.124.427
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.286.069)	(2.179.432.456)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.815.121	2.220.869.999
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.529.052	41.437.543



Nguyễn Hữu Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2018

Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng

Trần Thị Hiền
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần CAVICO Khoáng sản và Công nghiệp, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102381001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 9 năm 2017.

Vốn điều lệ là 160.000.000.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: CMI.

Trụ sở chính của Công ty theo đăng ký đặt tại: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Hiện nay Công ty đã chuyển văn phòng giao dịch về địa chỉ: Số 27, đường Giải Phóng, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá, khai thác cát sỏi, khai thác đất sét;
- Khai thác quặng sắt; khai thác và thu gom than cứng; khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Chi tiết: khai thác quặng, nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, crom, niken, coban, molybden, tantali, vanadi;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên và các chất phụ gia khác; khai thác đá quý, bột thạch anh mica...; khai thác đá vôi trắng (CaCO₃);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công ích;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác như: bán buôn phương tiện vận tải, bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng miếng);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Tư vấn bất động sản; quảng cáo bất động sản; quản lý bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; cho thuê máy móc thiết bị văn phòng; cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác như: dụng cụ máy, thiết bị đo lường và điều khiển; máy móc công nghiệp; cho thuê container;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là: Sản xuất đá nhân tạo (tại nhà máy Nghĩa Đàn, Nghệ An) và hoạt động cung cấp và thi công đá ốp lát cho dự án.

1.3. CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4. CẤU TRÚC CÔNG TY

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con			
Công ty TNHH MTV CMISTONE Việt Nam	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét Sản xuất đá nhân tạo	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ban hành ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2.2. KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư được gọi là có tính thanh khoản cao khi thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; Hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian sử dụng (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi và bổ sung Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giấy phép khai thác mỏ. Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí đã phát sinh để có được giấy phép khai thác mỏ. Giấy phép khai thác được khấu hao trong vòng 30 năm.

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, các chi phí phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

3.10 GHI NHẬN GIÁ VỐN

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, các công ty tham gia liên doanh và các công ty do các bên tham gia liên doanh đầu tư và chi phối. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 được trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần Siêu thị Thuốc Việt	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Lào	Cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàng Sơn	Cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng và đầu tư Hoàng Long	Cùng thành viên Ban Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	802	118.224
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.528.250	35.696.897
	<u>28.529.052</u>	<u>35.815.121</u>

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Khoản cho Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng và Đầu tư Hoàng Long (bên liên quan) vay không tính lãi, chưa có hợp đồng số tiền: 2.211.000.000 đồng. Đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100%.

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	-	32.666.666
- Công cụ dụng cụ phân bổ	-	2.666.666
- Chi phí tiền thuê VP	-	30.000.000
Dài hạn	14.307.296.878	17.734.405.594
- Công cụ dụng cụ phân bổ	76.590.724	213.671.769
- Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	14.230.706.154	17.520.733.825
	<u>14.307.296.878</u>	<u>17.767.072.260</u>

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng của nhà máy CMISTONE Việt Nam tại Nghĩa Đàn được phân bổ trong 17 năm, giá trị phân bổ còn lại tại ngày 30/06/2018: 14.230.706.154 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CIMSTONE VIỆT NAM

Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30.169.250.391	(23.436.095.327)	30.903.928.735	(22.748.436.097)
- Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Delta	4.394.096.401	-	4.394.096.401	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam (Yên Bái)	8.540.637.352	(8.540.637.352)	8.540.637.352	(8.540.637.352)
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	472.000.000	-	1.180.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkring	2.610.148.029	(2.610.148.029)	2.610.148.029	(2.610.148.029)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Công nghiệp Hưng Thịnh	9.315.527.734	(9.315.527.734)	9.315.527.734	(9.315.527.734)
- Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nghệ An	1.333.166.392	(1.333.166.392)	1.333.166.392	(1.333.166.392)
- Công ty TNHH đầu tư Đại Gia Phát	1.716.762.380	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.786.912.103	(1.636.615.820)	3.530.352.827	(948.956.590)
Phải thu của khách hàng dài hạn	723.287.361	(723.287.361)	723.287.361	(723.287.361)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkring	723.287.361	(723.287.361)	723.287.361	(723.287.361)
	30.892.537.752	(24.159.382.688)	31.627.216.096	(23.471.723.458)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam (Yên Bái)	8.540.637.352	(8.540.637.352)	8.540.637.352	(8.540.637.352)

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	43.860.738.315	(38.622.648.340)	40.901.367.709	(18.779.521.681)
- Tạm ứng cho CBCNV	19.711.867.512	(19.711.867.512)	21.949.448.156	-
- Ký cược, ký quỹ	131.259.147	(131.259.147)	136.259.147	-
- Các khoản phải thu khác	23.981.664.931	(18.779.521.681)	18.779.713.681	(18.779.521.681)
+ Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam (Yên Bái)	8.123.395.577	(8.123.395.577)	8.123.395.577	(8.123.395.577)
+ Công ty TNHH MTV CMISTONE VIỆT NAM	5.201.951.250	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàng Sơn	3.262.249.836	(3.262.249.836)	3.262.249.836	(3.262.249.836)
+ Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Lào	971.106.250	(971.106.250)	971.106.250	(971.106.250)
+ Ông Nguyễn Huy Liêm	1.383.313.839	(1.383.313.839)	1.383.313.839	(1.383.313.839)
+ Công ty Cổ phần xây dựng Vạn Xuân	561.817.600	(561.817.600)	561.817.600	(561.817.600)
+ Công ty TNHH Cavico Khoáng sản Lào	567.614.400	(567.614.400)	567.614.400	(567.614.400)
+ Phải thu các đối tượng khác	3.946.162.904	(3.910.024.179)	3.946.162.904	(3.910.024.179)
Dài hạn	31.066.349.765	(31.066.349.765)	31.406.849.765	-
- Các khoản phải thu khác	29.998.674.680	(29.998.674.680)	29.998.674.680	-
+ Ông Trần Thanh Hiệp (1)	8.809.000.000	(8.809.000.000)	8.809.000.000	-
+ Ông Nguyễn Văn Hùng (1)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	-
+ Ông Nguyễn Đức Mạnh (1)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	-
+ Ông Trần Thanh Hữu (1)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	-
+ Ông Nguyễn Hữu Trung (1)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàng Sơn (2)	16.389.674.680	(16.389.674.680)	16.389.674.680	-
- Ký cược, ký quỹ	1.067.675.085	(1.067.675.085)	1.408.175.085	-
	74.927.088.080	(69.688.998.105)	72.308.217.474	(18.779.521.681)

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác là các bên liên quan				
- Khoản phải thu khác ngắn hạn	17.558.702.913	(12.356.751.663)	12.356.751.663	(12.356.751.663)
+ Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam (Yên Bái)	8.123.395.577	(8.123.395.577)	8.123.395.577	(8.123.395.577)
+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàng Sơn	3.262.249.836	(3.262.249.836)	3.262.249.836	(3.262.249.836)
+ Công ty TNHH MTV CMISTONE VIỆT NAM	5.201.951.250	-	-	-
+ Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Lào	971.106.250	(971.106.250)	971.106.250	(971.106.250)
- Khoản tạm ứng	18.992.188.663	(18.992.188.663)	21.229.769.307	-
Ông Trần Thanh Hiệp	3.863.226.794	(3.863.226.794)	5.273.245.838	-
Ông Trần Thanh Hữu	1.372.240.721	(1.372.240.721)	1.821.642.321	-
Ông Nguyễn Hữu Trung	3.128.390.121	(3.128.390.121)	3.562.390.121	-
Ông Nguyễn Văn Hùng	9.786.017.164	(9.786.017.164)	9.786.017.164	-
Ông Lê Văn Phương (BKS)	798.932.833	(798.932.833)	743.092.833	-
Ông Kiều Việt Cường (BKS)	43.381.030	(43.381.030)	43.381.030	-
- Dài hạn	29.998.674.680	(29.998.674.680)	29.998.674.680	-
+ Ông Trần Thanh Hiệp (1)	8.809.000.000	(8.809.000.000)	8.809.000.000	-
+ Ông Nguyễn Văn Hùng (1)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	-
+ Ông Nguyễn Đức Mạnh (1)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	-
+ Ông Trần Thanh Hữu (1)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	-

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01NQ/ĐHĐCĐTN/CM1-2016 đã thông qua việc ủy quyền cho các thành viên Hội đồng Quản trị đứng tên vay vốn để thành lập Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Lào, mua 100% cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và dịch vụ Hoàng Sơn, Công ty Cổ phần Xây dựng Vạn Xuân và chỉ được chuyển nhượng dự án, cổ phần này cho Công ty. Đến nay, Hội đồng Quản trị chưa hoàn thành công việc được ủy thác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP)**

(2) Căn cứ hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/HĐHTĐT/CM1 -2014 ngày 01/11/2014 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Công nghiệp thương mại và Dịch vụ Hoàng Sơn, Công ty dự kiến góp vốn 25 tỷ đồng để cùng đầu tư xây dựng, lắp đặt, khai thác trạm tuyến chế biến Mỏ quặng sắt tại thôn Làng Hồ, xã Hường Sơn, huyện Hường Hóa, tỉnh Quảng Trị. Thời gian hợp đồng từ 01/11/2014 đến khi hết hiệu lực của Giấy phép Khai thác mỏ. Công ty được hưởng 85% lợi nhuận sản xuất kinh doanh. Thực tế, Công ty đã góp 16.389.674.680 đồng bằng quyền đòi nợ các đối tác và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cavico Lào. Đến ngày 31/12/2016 và cho đến nay, Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàng Sơn vẫn chưa được cấp gia hạn Giấy phép khai thác mỏ, Công ty Cổ phần CMISTONE VIỆT NAM vẫn chưa nộp đủ số vốn góp thiếu theo hợp đồng. Số tiền chưa góp đủ là 8.610.325.320 đồng.

9. NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng và Đầu tư Hoàng Long	Trên 3 năm	2.299.102.342	Trên 3 năm	2.299.102.342
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkRiêng	Trên 3 năm	3.333.435.390	Trên 3 năm	3.333.435.390
Ông Nguyễn Huy Liêm	Trên 3 năm	1.383.313.839	Trên 3 năm	1.383.313.839
Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	Trên 3 năm	44.136.110.246		44.136.110.246
Công ty Cổ phần công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàng Sơn	Trên 3 năm	5.287.917.556		5.287.917.556
Các tổ chức và cá nhân khác		79.365.561.567		27.638.513.090
		135.805.440.940		84.078.392.463

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	384.497.675	(384.497.675)
Công cụ, dụng cụ	41.150.000	-	114.330.301	(73.180.301)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.979.470.605	(7.979.470.605)	7.979.470.605	(595.615.601)
Thành phẩm	273.864.859	-	7.023.498.935	(6.186.007.645)
	8.294.485.464	(7.979.470.605)	15.501.797.516	(7.239.301.222)

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	8.000.000.000	(4.503.745.182)	4.613.494.133	(592.191.921)
Công ty TNHH MTV CMISTONE Việt Nam	8.000.000.000	(4.503.745.182)	4.613.494.133	(592.191.921)
	8.000.000.000	(4.503.745.182)	4.613.494.133	(592.191.921)

Nghành nghề kinh doanh chính

	30/06/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.	100%	100%	0%	0%
Sản xuất đá nhân tạo				

Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH MTV CMISTONE Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.279.437.961	-	-	2.279.437.961
- Thuế thu nhập cá nhân	402.861.685	-	-	402.861.685
- Thuế tài nguyên	1.729.417.939	-	-	1.729.417.939
- Các loại thuế khác	615.979.082	1.000.000	-	616.979.082
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.457.860.866	253.496.668	3.000.000	9.708.357.534
	14.485.557.533	254.496.668	3.000.000	14.737.054.201

(*) Trong đó, Thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ trong kỳ là 1.180.156.494 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	34.815.301.746	97.265.699.138	3.046.420.248	4.406.198.949	139.533.620.081
- Đầu tư XDCB hoàn thành	61.889.825	56.918.365	-	-	118.808.190
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.797.874.093)	-	-	(14.797.874.093)
30/06/2018	<u>34.877.191.571</u>	<u>82.524.743.410</u>	<u>3.046.420.248</u>	<u>4.406.198.949</u>	<u>124.854.554.178</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2018	(2.206.570.761)	(18.067.463.689)	(684.997.772)	(286.864.810)	(21.245.897.032)
- Khấu hao trong năm	(1.332.909.095)	(4.058.377.130)	(206.144.294)	(107.574.305)	(5.705.004.825)
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.661.625.318	-	-	1.661.625.318
30/06/2018	<u>(3.539.479.856)</u>	<u>(20.464.215.501)</u>	<u>(891.142.066)</u>	<u>(394.439.115)</u>	<u>(25.289.276.539)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	32.608.730.985	79.198.235.449	2.361.422.476	4.119.334.139	118.287.723.049
30/06/2018	<u>31.337.711.715</u>	<u>62.060.527.909</u>	<u>2.155.278.182</u>	<u>4.011.759.834</u>	<u>99.565.277.639</u>

Tại ngày 30/06/2018, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 13.346.221.882 đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố thế chấp cho các khoản vay là: 100.040.396.367 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2018	9.975.000.000	9.975.000.000
30/06/2018	9.975.000.000	9.975.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2018	(2.687.708.312)	(2.687.708.312)
- Khấu hao trong kỳ	(166.250.000)	(166.250.000)
30/06/2018	(2.853.958.312)	(2.853.958.312)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2018	7.287.291.688	7.287.291.688
30/06/2018	7.121.041.688	7.121.041.688

Tài sản cố định vô hình là Giấy phép khai thác mỏ đá tại Quỳ Hợp, Nghệ An có thời hạn 30 năm.

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để cầm cố thế chấp cho các khoản vay là: 7.121.041.688 đồng.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Xây dựng cơ bản (*)	5.589.263.554	39.793.258.574
Dự án mỏ Quỳ Hợp	-	13.639.104.645
Nhà máy chế biến bột đá	5.589.263.554	11.589.263.554
Dự án Bất động sản Mễ Trì	-	6.865.234.524
Nhà máy Đá Nhân tạo (Nghĩa Đàn)	-	41.532.741
Dự án Vũng Áng	-	7.539.314.920
Xây dựng bãi chứa nguyên liệu	-	118.808.190
	5.589.263.554	39.793.258.574

(*) Trong kỳ công ty thực hiện xử lý các công trình xây dựng cơ bản còn tồn đọng theo Nghị quyết của HĐQT về việc phê duyệt xử lý công nợ và tài sản. Chi tiết gồm:

<1> Dự án mỏ Quỳ Hợp : 13.639.104.645 đồng do dự án mỏ Quỳ Hợp bị thu hồi giấy phép, không còn hoạt động

<2> Nhà máy chế biến bột đá: 6.000.000.000 đồng. Ngừng dự án do hết thời hạn hợp đồng

<3> Dự án Bất động sản Mễ Trì: 6.865.234.524 đồng.

<4> Dự án Vũng Áng: 7.539.314.920 đồng. Ngừng dự án do hết hạn và thiếu vốn hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7.369.448.979	7.369.448.979	7.476.133.431	7.476.133.431
- Guangzhou honesty trading Co., Ltd	2.018.685.000	2.018.685.000	2.018.685.000	2.018.685.000
- Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng Công nghiệp	721.304.958	721.304.958	721.304.958	721.304.958
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Công nghiệp Đông Nam	1.406.756.410	1.406.756.410	1.406.756.410	1.406.756.410
- Đội thi công Vũng Áng	467.974.965	467.974.965	467.974.965	467.974.965
- Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	209.000.000	209.000.000	209.000.000	209.000.000
- Công ty TNHH Thịnh Gia	518.591.423	518.591.423	518.591.423	518.591.423
- Các đối tượng khác	2.027.136.223	2.027.136.223	2.133.820.675	2.133.820.675
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	7.369.448.979	7.369.448.979	7.476.133.431	7.476.133.431
- Công ty Cổ phần Siêu thị Thuốc Việt	3.755.600	3.755.600	3.755.600	3.755.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	5.178.940.910	4.801.568.608
- Tài sản thừa chờ giải quyết	373.891.990	-
- Kinh phí công đoàn	121.656.904	121.656.904
- Bảo hiểm xã hội	2.955.115.009	2.454.733.427
- Bảo hiểm y tế	90.910.190	90.910.190
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.385.832	7.385.832
- Phải trả về cổ phần hóa	123.002.409	123.002.409
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.506.978.576	2.003.879.846
Dài hạn	-	-
	5.178.940.910	4.801.568.608

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	34.206.061.329	26.560.024.011
- Chi phí lãi vay phải trả	33.362.735.899	25.716.698.581
- Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	843.325.430	843.325.430
Dài hạn	-	-
	34.206.061.329	26.560.024.011
Chi phí phải trả với các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV CMISTONE VIỆT NAM	1.805.555.556	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	35.577.137.693	35.577.137.693	-	36.668.486.644	72.245.624.337	72.245.624.337
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>22.391.137.693</i>	<i>22.391.137.693</i>	-	<i>28.586.486.644</i>	<i>50.977.624.337</i>	<i>50.977.624.337</i>
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Tràng An (1)	3.372.550.746	3.372.550.746	-	-	3.372.550.746	3.372.550.746
- Công ty Cổ phần Siêu thị Thuộc Việt (2)	3.564.036.239	3.564.036.239	-	-	3.564.036.239	3.564.036.239
- Công TNHH đầu tư Đại Gia Phát (3)	816.375.451	816.375.451	-	-	816.375.451	816.375.451
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (4)	14.623.814.257	14.623.814.257	-	-	14.623.814.257	14.623.814.257
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Đông Hà Nội (5)	-	-	-	26.764.000.000	26.764.000.000	26.764.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân (6)	14.361.000	14.361.000	-	1.822.486.644	1.836.847.644	1.836.847.644
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>13.186.000.000</i>	<i>13.186.000.000</i>	-	<i>8.082.000.000</i>	<i>21.268.000.000</i>	<i>21.268.000.000</i>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (7)	12.768.000.000	12.768.000.000	-	-	12.768.000.000	12.768.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Đông Hà Nội (8)	418.000.000	418.000.000	-	8.082.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Vay dài hạn	121.129.372.601	121.129.372.601	100.000.000.000	76.500.000.000	97.629.372.601	97.629.372.601
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (7)	21.129.372.601	21.129.372.601	-	-	21.129.372.601	21.129.372.601
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Đông Hà Nội (8)	-	-	-	76.500.000.000	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH MTV CMISTONE VIỆT NAM (9)	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Tổng cộng	156.706.510.294	156.706.510.294	100.000.000.000	113.168.486.644	169.874.996.938	169.874.996.938

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND

Vay và nợ với bên liên quan

- Công ty TNHH MTV CMISTONE VIỆT NAM	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Siêu thị Thuốc Việt	3.564.036.239	3.564.036.239	-	-	3.564.036.239	3.564.036.239
- Ông Trần Thanh Hiệp	-	-	-	939.085.044	939.085.044	939.085.044
- Ông Trần Thanh Hữu	-	-	-	449.401.600	449.401.600	449.401.600

(1) Khoản hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tràng An theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-21062010/HTĐT-CVCSM-TAS ký ngày 21/06/2010 và Phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 21/02/2011, Mục đích: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tràng An góp tiền cho Công ty CAVICO Khoáng sản và Công nghiệp (nay là Công ty Cổ phần CMISTONE VIỆT NAM) để Công ty Cổ phần CMISTONE VIỆT NAM làm đại diện sử dụng số tiền góp này để đầu tư chứng khoán, Lãi suất phải trả năm 2012 là 21,6%/năm, Thời hạn hợp đồng 26/07/2011. Hiện nay Công ty Cổ phần Chứng khoán Tràng An đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng Mã số thuế do đó Công ty không thực hiện đối chiếu được khoản công nợ này.

(2) Khoản vay các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi.

(3) Khoản vay Công TNHH đầu tư Đại Gia Phát không có tài sản đảm bảo, lãi suất theo lãi cho vay của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Đông Hà Nội.

(4) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng số 1450LV201600205 ký ngày 15/04/2016 với các điều khoản sau: Hạn mức 23.500.000.000 đồng, Thời hạn vay 12 tháng, Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, Lãi suất theo từng lần nhận nợ, Tài sản đảm bảo: Đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp: 1450-LCP-200801759; 1450-LCP-201100081; 1450-LCP-201300246; 1450-LCP-201500291.

(5) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201600050 ký ngày 04/02/2016 với các điều khoản sau: Hạn mức vay 35.000.000.000 đồng, Thời hạn hiệu lực 12 tháng, Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, Lãi suất theo từng lần nhận nợ, Tài sản đảm bảo: là toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị, nhà xưởng, các công trình thuộc nhà máy CMISTONE VIỆT NAM.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

- 19.
- (6) Khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo, không tính lãi.
VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)
- (7) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo các Hợp đồng tín dụng:
- Hợp đồng tín dụng số 1450-LAV-201500035 ký ngày 22/01/2015 với điều khoản:
Hạn mức: 3.150.000.000 đồng;
Thời hạn hiệu lực: 48 tháng;
Mục đích vay: Mua 01 máy xúc lật, 06 xe ô tô Dongfeng;
Lãi suất: Lãi suất tại ngày vay 10,5%, lãi suất thả nổi 03 tháng điều chỉnh 1 lần;
Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo là 01 máy xúc lật, 06 xe ô tô Dongfeng hình thành trong tương lai
- Hợp đồng tín dụng số 1450-LAV-201100330 15/09/2011
Hạn mức: 5.000.000.000
Thời hạn hiệu lực: 60 tháng
Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị
Lãi suất: Lãi suất thả nổi
Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo là quyền đầu tư khai thác mỏ sắt tại Yên Bái
- (8) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201500144 ký ngày 13/04/2015 với các điều khoản:
Thời hạn hiệu lực: 96 tháng;
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy CMISTONE Việt Nam tại Nghệ An;
Lãi suất: Lãi suất tại ngày vay 11%/năm, Lãi suất biến đổi 03 tháng điều chỉnh 1 lần;
Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo là toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị, nhà xưởng, các công trình thuộc nhà máy CMISTONE Việt Nam.
- (9) Khoản vay Công ty TNHH MTV CMISTONE VIỆT NAM theo Khế ước vay dài hạn ngày 27/04/2018, số tiền vay: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng), lãi suất: 10%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	160.000.000.000	3.167.767.978	891.344.168	132.294.146.834	(31.764.965.312)					
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(101.525.663.823)	(101.525.663.823)					
31/12/2017	160.000.000.000	3.167.767.978	891.344.168	30.768.483.011	(133.290.629.135)					
01/01/2018	160.000.000.000	3.167.767.978	891.344.168	30.768.483.011	(133.290.629.135)					
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	(110.796.961.141)	(110.796.961.141)					
30/06/2018	160.000.000.000	3.167.767.978	891.344.168	(80.028.478.130)	(244.087.590.276)					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Xuất khẩu và khoáng sản Việt Nam	18.975.000.000	18.975.000.000
Các cổ đông khác	141.025.000.000	141.025.000.000
	160.000.000.000	160.000.000.000

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ tức đã chia trong kỳ	-	-

20.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2018 CP	01/01/2018 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20.5 CÁC QUỸ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	891.344.168	891.344.168

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	1.969.407.210
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.793.316.364	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	19.809.651.387
	<u>3.793.316.364</u>	<u>21.779.058.597</u>

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	9.459.050	-
	<u>9.459.050</u>	<u>-</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và xây lắp	3.793.316.364	15.723.791.141
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.383.855.004	-
Giá vốn hàng bán bị trả lại	(17.094.110)	-
	<u>11.160.077.258</u>	<u>15.723.791.141</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.639	916.386
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	260.798
	<u>27.639</u>	<u>1.177.184</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	7.646.143.569	7.930.884.512
Dự phòng các khoản đầu tư	3.911.553.261	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	3.316.714
	11.557.696.830	7.934.201.226

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	52.025.305.699	1.321.398.762
Chi phí nhân viên quản lý	129.363.832	510.561.880
Chi phí đồ dùng văn phòng	662.500	132.929.414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	78.029.786
Thuế phí, lệ phí	5.000.442	143.305.986
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	51.727.048.477	266.298.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	40.201.873
Chi phí bằng tiền khác	163.230.448	150.071.396
Các khoản chi phí bán hàng	377.549.833	864.338.732
Chi phí nhân viên bán hàng	-	278.860.364
Chi phí bao bì, công cụ dụng cụ	104.822.560	22.856.383
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	113.706.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	92.729.675
Chi phí bằng tiền khác	272.727.273	356.185.646
	52.402.855.532	2.185.737.494

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	428.690.749
Doanh thu bồi thường tài sản dự án Nhà máy đá siêu mịn	-	10.727.272.728
Thu bán hàng phế liệu	-	45.660.000
Các khoản thu nhập khác	-	2.500.000
	-	11.204.123.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Điều chỉnh chênh lệch thuế với cục thuế Hà Nội	251.496.668	
Chi phí thanh lý TSCĐ	1.334.683.839	-
Chi phí không đầy đủ chứng từ hợp lý, hợp lệ	32.477.419.585	1.714.038.007
Chi phí chuyển nhượng dự án Nhà máy đá siêu mịn	-	6.130.000.000
Điều chỉnh BHXH, lãi chậm nộp BHXH	500.381.582	147.162.163
Chi phí khấu hao, phân bổ không phục vụ hoạt động kinh doanh	4.896.234.800	5.217.691.518
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	11.721.310
Chi phí khác	-	902.436.655
	39.460.216.474	14.123.049.653

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	600.550.450	2.927.498.852
Chi phí nhân công	129.363.832	1.790.892.189
Chi phí dự phòng	59.110.903.481	-
Khấu hao tài sản cố định	3.281.156.864	4.736.456.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	598.804.163
Chi phí bằng tiền khác	440.958.163	988.724.809
	63.562.932.790	11.042.376.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(110.796.961.141)	(6.982.420.256)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	89.852.581.112	7.527.333.425
- Tiền lương và phụ cấp HĐQT	-	170.422.000
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	51.727.048.477	266.298.427
- Các khoản chi phí phạt, lãi chậm nộp BHXH	500.381.582	158.883.473
- Chi phí không hợp lý	4.896.234.800	5.217.691.518
- Chi phí không đầy đủ chứng từ hợp lý, hợp lệ	32.728.916.253	1.714.038.007
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Chuyển lỗ các năm trước	(56.690.925.592)	(47.282.027.958)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	(77.635.305.621)	(46.737.114.789)
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lí rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.13.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2018	Giá trị ghi sổ 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.529.052	35.815.121
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.318.121.194	49.855.848.288
Cộng	54.346.650.246	49.891.663.409
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	156.706.510.294	169.874.996.938
Phải trả người bán và phải trả khác	9.250.319.545	12.018.271.062
Chi phí phải trả	34.206.061.329	26.560.024.011
Cộng	200.162.891.168	208.453.292.011
Trạng thái ròng	(145.816.240.922)	(158.561.628.602)

Tại ngày 30/06/2018 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư ngắn hạn cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư cổ phiếu.

Một số khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà vì mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này nên rủi ro về giá là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Vay và nợ	35.577.137.693	121.129.372.601	156.706.510.294
Phải trả người bán và phải trả khác	9.250.319.545	-	9.250.319.545
Chi phí phải trả	34.206.061.329	-	34.206.061.329
Cộng	79.033.518.567	121.129.372.601	200.162.891.168
01/01/2018			
Vay và nợ	72.245.624.337	97.629.372.601	169.874.996.938
Phải trả người bán và phải trả khác	12.018.271.062	-	12.018.271.062
Chi phí phải trả	26.560.024.011	-	26.560.024.011
Cộng	110.823.919.410	97.629.372.601	208.453.292.011

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Đối với các khoản đầu tư, Công ty lựa chọn đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có độ tín nhiệm cao. Đối với các khoản phải thu, Ban Tổng Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng để xác định các điều khoản thanh toán trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu và đầu tư ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.529.052	-	28.529.052
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.528.484.068	31.789.637.126	54.318.121.194
Cộng	22.557.013.120	31.789.637.126	54.346.650.246
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.815.121	-	35.815.121
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.725.711.162	32.130.137.126	49.855.848.288
Cộng	17.761.526.283	32.130.137.126	49.891.663.409

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại	375,41	384,21
USD	375,41	384,21

32.2 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Xóm Nam Sơn, xã Nghĩa Long, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An với diện tích 56.136,5m², với mục đích sử dụng đất cụm Công nghiệp, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 08/10/2062, nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.3 THÔNG TIN VỀ TÍNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 30/06/2018, Tổng Nợ ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán là 102.931.020.077 đồng đã vượt quá Tài sản ngắn hạn 88.978.240.107 đồng. Đồng thời, Vốn chủ sở hữu âm lũy kế của Công ty trên Bảng cân đối kế toán là 80.028.478.130 đồng trong đó khoản lỗ sau thuế chưa phân phối lũy kế là 244.087.590.276 đồng. Vấn đề này tồn tại các yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hiện Công ty đang hoàn thiện các hồ sơ và thực hiện các thủ tục cần thiết để được gia hạn thời gian trả nợ gốc vay với các Hợp đồng vay nói trên. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty đang xây dựng các phương án kinh doanh để đảm bảo trong kỳ 2018 và các năm tiếp theo, cụ thể: Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV CMISTONE Việt Nam là công ty con hiện đang phát triển hoạt động kinh doanh đá nhân tạo. Do đó, Ban Giám đốc tin rằng các tình hình tài chính của Công ty trong thời gian tới sẽ được cải thiện, rủi ro về khả năng thanh khoản sẽ được kiểm soát. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng, việc sử dụng giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 là phù hợp.

32.4 GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng	-	170.422.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 và Báo cáo soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét. Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại số liệu đầu kỳ (nghĩa vụ thuế với cơ quan Nhà nước), số liệu đầu kỳ được trình bày lại như sau:

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	01/01/2017		
	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
TÀI SẢN			2.380.372.139
Thuế GTGT được khấu trừ	2.583.685.212	203.313.073	2.380.372.139
NGUỒN VỐN			2.380.372.139
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.485.557.533	29.179.987.089	(14.694.429.556)
Lợi nhuận chưa phân phối	(133.290.629.135)	(150.365.430.830)	17.074.801.695

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2017		
	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
Thu nhập khác	25.404.449.177	4.652.728.130	20.751.721.047
Chi phí khác	32.747.182.411	29.070.263.059	3.676.919.352
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(101.525.663.823)	(118.600.465.518)	17.074.801.695
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(101.525.663.823)	(118.600.465.518)	17.074.801.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.5 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

Trong đó, số điều chỉnh thuế và các khoản phải nộp nhà nước chi tiết như sau:

	<u>Trên sổ sách</u>	<u>Trên thông báo thuế</u>	<u>Chênh lệch</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.147.314.323	2.279.437.961	11.867.876.362
Thuế thu nhập cá nhân	981.749.199	402.861.685	578.887.514
Thuế tài nguyên	7.654.002.971	1.729.417.939	5.924.585.032
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	7.607.056	615.979.082	(608.372.026)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.389.313.540	9.457.860.866	(3.068.547.326)
Tổng	29.179.987.089	14.485.557.533	14.694.429.556

Nguyễn Hữu Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2018

Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng

Trần Thị Hiền
Người lập

